

CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
LADOPHAR

Địa chỉ: 6A Ngô Quyền – Đà Lạt

Tel : 063 824669 , 063 824167

Fax : 063 822369

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

❧❧❧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2012

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01	-DN
- Báo cáo KQHĐ Kinh doanh	Mẫu số B02	-DN
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03	-DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B09	-DN



NƠI NHẬN: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG-LADOPHAR



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		126.745.239.430	116.649.205.498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.797.231.680	14.366.909.420
1. Tiền	111	V01	19.797.231.680	14.366.909.420
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		39.242.315.863	33.435.863.836
1. Phải thu khách hàng	131	V02	36.254.889.864	29.291.241.929
2. Trả trước cho người bán	132	V03	631.778.324	1.496.498.229
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V04	2.355.647.675	2.648.123.678
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		66.552.420.478	68.770.757.485
1. Hàng tồn kho	141	V05	66.552.420.478	68.770.757.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.153.271.409	75.674.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V06		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V06	1.153.271.409	75.674.757
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		31.035.068.506	30.118.966.544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Tài sản cố định	220		30.071.509.712	29.187.377.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V07	24.930.059.840	24.429.554.550
- Nguyên giá	222		47.922.239.580	44.555.860.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22.992.179.740	-20.126.305.817
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V08	3.112.343.281	3.208.654.093
- Nguyên giá	228		3.509.338.720	3.509.338.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-396.995.439	-300.684.627
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V10	2.029.106.591	1.549.168.565
III. Bất động sản đầu tư	240	V09	821.613.064	855.360.346
- Nguyên giá	241		1.124.909.177	1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-303.296.113	-269.548.831
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V11	5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		136.945.730	71.228.990
1. Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V12	136.945.730	71.228.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		157.780.307.936	146.768.172.042

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		89.883.140.117	80.104.774.266
I.Nợ ngắn hạn	310		86.126.336.562	76.237.662.911
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V13		
2. Phải trả người bán	312	V14	65.069.081.107	60.912.552.345
3.Người mua trả tiền trước	313	V15		10.808.480
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	5.095.561.221	5.821.339.065
5.Phải trả người lao động	315	V17	12.344.781.417	6.180.284.558
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng				
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V18	686.749.476	795.992.382
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.930.163.341	2.516.686.081
II.Nợ dài hạn	330		3.756.803.555	3.867.111.355
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V19	1.418.230.000	1.455.230.000
4.Vay và nợ dài hạn	334			
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V19	338.573.555	411.881.355
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ PT khoa học công nghệ	339		2.000.000.000	2.000.000.000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		67.897.167.819	66.663.397.776
I. Vốn chủ sở hữu	410		67.888.494.608	66.654.724.565
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V20	33.999.590.000	33.999.590.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414		(320.000)	(320.000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.369.396.305	6.860.497.560
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3.400.000.000	3.400.000.000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.119.828.303	22.394.957.005
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.673.211	8.673.211
2.Nguồn kinh phí	432	V21	8.673.211	8.673.211
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400) †	440		157.780.307.936	146.768.172.042

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1.Tài sản thuê ngoài	01	24		
2.Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ,nhận gia công	02			
3.Hàng hóa nhận bán hộ,nhận ký gửi	03			
4.Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5.Ngoại tệ các loại	05			
6.Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

Đà lạt ngày 12 tháng 10 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Chi Hồng Phước



DS: NGUYỄN MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	102.452.617.516	93.100.495.763
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		338.863.189	139.233.320
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 =01 -02)	10		102.113.754.327	92.961.262.443
4.Giá vốn hàng bán..	11	VI.27	89.357.569.137	79.590.600.728
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		12.756.185.190	13.370.661.715
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	121.425.095	101.977.571
7.Chi phí tài chính	22	VI.28		141.100.795
-Trong đó :Chi phí lãi vay	23			141.100.795
8.Chi phí bán hàng	24		4.785.841.281	4.365.902.130
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.009.644.956	1.334.377.413
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		6.082.124.048	7.631.258.948
11. Thu nhập khác	31		85.804.722	410.934.618
12.Chi phí khác	32		11.796.491	7.842.377
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		74.008.231	403.092.241
15.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.156.132.279	8.034.351.189
16.Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	242.221.533	2.008.587.797
17.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	28		
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		5.913.910.746	6.025.763.392
18.1 LN sau thuế của Cổ đông thiểu số	61			
18.2 LN sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62			
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đà Lạt ngày 12 tháng 10 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Lê Thị Hồng Thuộc



DS: NGUYỄN MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng Năm nay	9 Tháng Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	312.082.641.025	250.813.950.809
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		864.814.851	489.873.278
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 =01 -02)	10		311.217.826.174	250.324.077.531
4.Giá vốn hàng bán..	11	VI.27	271.498.419.578	213.895.882.496
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		39.719.406.596	36.428.195.035
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	419.142.806	358.907.238
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	79.849.773	315.416.311
-Trong đó :Chi phí lãi vay	23		79.849.773	315.416.311
8.Chi phí bán hàng	24		14.704.122.875	12.616.590.621
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.756.722.830	6.150.229.734
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		16.597.853.924	17.704.865.607
11. Thu nhập khác	31		581.931.813	733.709.858
12.Chi phí khác	32		16.563.848	10.506.456
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		565.367.965	723.203.402
15.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.163.221.889	18.428.069.009
16.Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.025.893.586	4.669.489.030
17.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	28		
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		14.137.328.303	13.758.579.979
18.1 LN sau thuế của Cổ đông thiểu số	61			
18.2 LN sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62			
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đà Lạt ngày 12 tháng 10 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Lê Thị Hồng Phước



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS: NGUYỄN MINH THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 6A Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	6 156 132 279	8 034 351 189
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1 053 518 374	945 210 164
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3 500 000)	(2 500 000)
	- Chi phí Lãi vay	06	-	141 100 795
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	7 206 150 653	9 118 162 148
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(5 552 698 349)	(4 164 681 125)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(2 231 362 386)	3 561 134 135
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5 285 495 191	(3 580 680 859)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	10 420 080	90 841 256
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	-	(141 100 795)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2 450 703 156)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	17 572 000	425 342 456
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1 447 397 984)	(244 134 901)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	837 476 049	5 064 882 315
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1 491 163 309)	(1 738 394 300)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 500 000	2 500 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1 487 663 309)	(1 735 894 300)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 6A Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

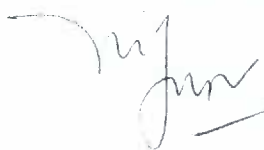
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4 008 548 210
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 481 924 816)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(818 903 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(5 292 279 606)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(650 187 260)	(1 963 291 591)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20 447 418 940	7 926 796 796
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	19 797 231 680	5 963 505 205

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Phước

Tổng Giám Đốc



DS: NGUYỄN MINH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	17 163 221 889	18 428 069 009
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	3 190 507 237	2 921 922 959
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8 500 000)	(7 600 000)
	- Chi phí Lãi vay	06	79 849 773	315 416 311
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	20 425 078 899	21 657 808 279
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(6 830 938 099)	(7 674 504 919)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	2 218 337 007	(6 422 952 225)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	10 193 658 658	4 055 811 942
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(65 716 740)	244 126 070
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	(79 849 773)	(315 416 311)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3 798 855 853)	(4 037 208 020)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	25 572 000	216 772 553
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2 528 848 784)	(1 052 949 846)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19 558 437 315	6 671 487 523
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3 936 834 055)	(2 589 366 734)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8 500 000	7 600 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3 928 334 055)	(2 581 766 734)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 6A Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3 757 636 373	11 274 115 648
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3 757 636 373)	(15 496 350 306)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10 199 781 000)	(2 535 220 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10 199 781 000)	(6 757 454 658)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	5 430 322 260	(2 667 733 869)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14 366 909 420	8 631 239 074
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	19 797 231 680	5 963 505 205

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Hồng Phước

ĐS: NGUYỄN MINH THẮNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ III NĂM 2012**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần .Nhà nước sở hữu 31,88% vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh:Sản xuất thuốc tân dược,đông dược.Mua, bán thuốc, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư thiết bị y tế.Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, vật tư thiết bị y tế.Sản xuất kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV.Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Số dư tại tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm
 - Số dư tại quỹ tiền mặt hiện có tại doanh nghiệp
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Khấu hao tài sản bất động sản đầu tư: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Đất tại Hòa Ninh, đất tại Bảo Lâm: Giá trị được tính theo tiền nộp cho Nhà nước và tiền trả cho người bán

Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:

Đất mua có thời hạn sử dụng tính khấu hao: 28 năm, đất không thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm kế toán sử dụng 4 năm, đã tính khấu hao trong 4 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tính giá trị trên hóa đơn tài sản khi xây dựng hoàn thành (không bao gồm giá trị đất).

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí hàng tháng, năm

5.-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT) các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, doanh thu nội bộ, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

-Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam. Tiền chiết khấu trả tiền nhanh cho các Cty bán hàng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tính 25% lợi nhuận thực hiện trong kỳ, và được giảm 30% trên số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh 9 tháng. Số thuế được giảm 9 tháng tính trừ vào quý III/2012

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1) Tính thời vụ, tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

2) Các tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần:

Hàng tồn kho:

STT	Danh mục	Số tiền
01	Nguyên vật liệu	12.011.963.979
02	Công cụ dụng cụ	183.658.219
03	Thành phẩm	11.838.807.488
04	Hàng hóa	42.510.810.792
05	Hàng mua đang đi trên đường	
06	Hàng gửi đi bán	7.180.000
	Cộng	66.552.420.478

3) Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

KHỎAN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P.TIỀN VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	16.052.557.616	26.160.569.197	3.896.756.940	523.675.776	46.633.559.529
Mua trong kỳ		1.274.498.233		14.181.818	1.288.680.051
Đầu tư XDCBH T					
Tăng khác					
chuyển BĐSĐTư					
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối kỳ	16.052.557.616	27.435.067.430	3.896.756.940	537.857.594	47.922.239.580
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	7.214.937.364	12.103.002.672	2.253.610.259	410.868.123	21.982.418.418
K. Hao trong kỳ	237.302.799	687.328.825	67.597.437	17.532.261	1.009.761.322
Tăng khác					
Ch. Sang BĐSĐT					
T.Lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	7.452.240.163	12.790.331.497	2.321.207.696	428.400.384	22.992.179.740
Tại ngày đầu quý	8.837.620.252	14.057.566.525	1.643.146.681	112.807.653	24.651.141.111
Tại ngày cuối quý	8.600.317.453	14.644.735.933	1.575.549.244	109.457.210	24.930.059.840

* Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.617.259.723 đ

4) Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

KHỎAN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TỔNG CỘNG
I/Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	3.369.607.920	139.730.800	3.509338.720
Mua trong kỳ			
Tăng khác			
Số cuối kỳ	3.369.607.920	139.730.800	3.509338.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	225.969.743	139.730.800	365.700.543
Khấu hao trong kỳ	32.507.958		32.507.958
Số dư cuối kỳ	258.477.701	139.730.800	398.208.501
Giá trị còn lại của tài sản			
Tại ngày đầu kỳ	3.143.638.177		3.143.638.177
Tại ngày cuối kỳ	3.111.130.219		3.111.130.219

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG QUÝ	KHẤU HAO TRONG QUÝ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
Nguyên giá BĐS đầu tư	1.124.909.177			1.124.909.177
Nhà 34 Hòa Bình	1.124.909.177			1.124.909.177
Giá trị hao mòn lũy kế	292.047.019		11.249.094	303.296.113
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	832.862.158			821.613.064

***Lợi nhuận thực hiện Quý III/ 2012 : 6.156.132.279đ**

-Chi phí Thuế TNDN : 242.221.533đ

-Lợi nhuận sau thuế : 5.913.910.746đ

Giải thích:

Lợi nhuận quý III : 6.156.132.279đ

Thuế TNDN 25% 1.539.033.070 đ .Được giảm 30% : 461.709.921đ

Thuế TNDN 6 tháng : 2.783.672.053 Được giảm 30%: 835.101.616đ

Tổng thuế được giảm 9 tháng: (835.101.616đ + 461.709.921đ) = 1.296.811.537đ

Thuế TNDN quý III (1.539.033.070 đ -1.296.811.537đ) =**242.221.533đ**

8) Trình bày doanh thu và kết quả theo kinh doanh theo từng lĩnh vực:

+Doanh thu thuốc tây : 80.478.095.772đ

+Doanh thu thành phẩm : 21.426.294.920đ

+Doanh thu cho thuê MB : 158.454.543đ

+ Doanh thu BĐS đầu tư : 50.909.092đ

Tổng cộng 102.113.754.327đ

*Giải thích phần giảm trừ Doanh thu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Theo QĐ 15/BTC qui định phản ánh phần giảm trừ doanh thu gồm :

-Hàng bán bị trả lại 219.202.616 đ

-Chiết khấu thương mại 119.660.573đ

Tổng cộng 338.863.189đ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Phức

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS: NGUYỄN MINH THẮNG